

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang
(Kèm theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước; trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

2. Những nội dung không được quy định trong Quy chế này thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bảo vệ bí mật nhà nước phải tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nhằm phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế của đất nước; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải chủ động phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

5. Bí mật nhà nước thuộc trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Các hành vi bị nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II

HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 8 và Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, Điều 2 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc thông tin thuộc danh mục bảo vệ bí mật nhà nước được tiếp nhận từ các cá nhân, tổ chức khác nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước để quản lý, bảo vệ theo quy định.

3. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thể ủy quyền cho các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với những thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách; việc ủy quyền phải thể hiện bằng văn bản.

4. Các Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước đối với những thông tin thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách theo các quy định của pháp luật.

5. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật. Đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước mà không thể đóng dấu độ mật được thì các cá nhân được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm về phát ngôn (lời nói), phải có văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước theo mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 24/2020/TT-BCA ngày 10 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành biểu mẫu sử dụng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh độ Tuyệt mật.

2. Những người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, bao gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh;
- b) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- c) Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật, bao gồm:

a) Những người được quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Trưởng các phòng thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này có thể ủy quyền cho cấp phó thực hiện thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước. Việc ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện thường xuyên hoặc theo từng trường hợp cụ thể và phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn ủy quyền.

Cấp phó được ủy quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải chịu trách nhiệm về quyết định cho phép sao, chụp của mình trước cấp trưởng và trước pháp luật. Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho người khác.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải là cán bộ, công chức hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc người làm công tác văn thư của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh đảm nhiệm và thực hiện.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 Điều 4 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải được người đứng đầu hoặc cấp phó được ủy quyền của người đứng đầu được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 Quy chế này cho phép.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh được Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho phép và phải báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, Trưởng đoàn công tác và Công an tỉnh để có biện pháp xử lý và khắc phục hậu quả.

5. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Những người quy định tại khoản 2 Điều 6 của Quy chế này quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

c) Những người quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

2. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 15 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

2. Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 16 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh, các cơ quan của Hội đồng nhân dân tỉnh phải đảm bảo được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 6 của Quy chế này và thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 17 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Địa điểm tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp; sử dụng các phương tiện, thiết bị; phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 26/2020/NĐ-CP.

Điều 13. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật

Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, điều chỉnh độ mật, giải mật thực hiện theo quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 14. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Những trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu hủy và việc tiêu hủy phải đáp ứng các yêu cầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật và độ Mật;

b) Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật Nhà nước độ Tối mật, độ Mật;

c) Người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước phải báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan trực tiếp quản lý.

3. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 2 Điều này quyết định;

c) Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện theo điểm b và điểm d khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 15. Sử dụng biểu mẫu bí mật nhà nước

1. Việc sử dụng biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh phải bảo đảm đầy đủ nội dung, thống nhất về hình thức, kích thước được quy định cụ thể tại Điều 2 Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

2. Mực dùng để đóng các loại dấu chỉ độ mật là mực màu đỏ.

3. Trường hợp sử dụng cơ sở dữ liệu để đăng ký, quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trên máy tính phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu quy định về số đăng ký bí mật nhà nước đi, đến theo quy định tại Thông tư số 24/2020/TT-BCA.

Điều 16. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Kinh phí, cơ sở vật chất phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách Nhà nước bảo đảm, theo phân cấp hiện hành và được bố trí trong dự toán kinh phí được giao hàng năm của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Hàng năm, căn cứ vào yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, giúp Hội đồng nhân dân tỉnh lập dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác bảo vệ bí mật nhà nước tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét duyệt để triển khai thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 17. Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước

1. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 24 và khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Người có hành vi vi phạm quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Khi có khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực bảo vệ bí mật nhà nước, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương III
TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 18. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

- a) Tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước;
- b) Ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- c) Giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

- a) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- b) Tổ chức, chỉ đạo công tác giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh.

3. Các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong quá trình tổ chức các hoạt động theo phạm vi lĩnh vực phụ trách của Ban;

b) Tổ chức giám sát việc thực hiện Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

4. Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm thực hiện bảo vệ bí mật nhà nước trong hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản pháp luật liên quan, theo Quy chế này và hướng dẫn của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 19. Trách nhiệm của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tham mưu, giúp Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh (trong thời gian Hội đồng nhân dân tỉnh không họp thì báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh), thông báo Công an tỉnh khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phân công công chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước và báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 20. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo Điều 26 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Điều khoản thi hành

1. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Quy chế theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có văn bản hướng dẫn quy định mới, có nội dung chưa phù hợp hoặc có phát sinh vướng mắc sẽ được sửa đổi, bổ sung; việc sửa đổi, bổ sung Quy chế do Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.